

**Unit 1**  
**HOME LIFE**

**A. READING**

- shift [ʃɪft] (n) ca, kíp night shif ca đêm
- biologist [baɪ'ɒlədʒɪst] (n) nhà sinh vật học
- project ['prɒdʒekt] đề án, dự án
- to join hands nắm tay nhau, cùng nhau
- caring (adj) quan tâm tới người khác chu đáo
- responsibility [rɪ,spɒnsə'biləti] (n) trách nhiệm
- to take/assume the responsibility *to* sb *for* sth chịu trách nhiệm với ai về điều gì đó
- household chores (n) việc nhà, việc vặt trong nhà
- to run the household ['haʊshəʊld] trông nom việc nhà
- to leave home for school đến trường
- suitable ['sutəbl̩] (adj) phù hợp
- to rush to (v) xông tới, lao vào
- to be willing (to do sth) sẵn sàng làm cái gì
- to give a hand giúp một tay
- eel [il] (n) con lươn
- eel soup cháo lươn
- attempt [ə'tempt] (n) sự cố gắng
- to win a place at university thi đỗ vào trường đại học
- to take out the garbage đồ rác
- mischievous ['mɪstʃɪvəs] (adj) tinh nghịch, tai quái
- mischief ['mɪstʃɪf] (n) trò tinh nghịch, trò tinh quái
- mischievously (adv)
- obedient (*to* sb/sth) [ə'bidjənt] (adj) biết vâng lời, ngoan ngoãn, dễ bảo
- obedience (n)
- obediently (adv)
- hard working (adj) chăm chỉ

- to mend [mend] (v) sửa chữa
- close knit ['kləʊsnɪt] gắn bó với nhau
- to support [sə'pɔ:t] ủng hộ
- supportive *of*
- to share one's feeling chia sẻ tình cảm với nhau
- to come up được đặt ra
- frankly ['fræŋkli] (adv) thẳng thắn, trung thực
- to feel + adj cảm thấy
- secure [si'kjʊə] (adj) an tâm
- separately (adv) riêng rẽ, tách biệt nhau
- to shake hands bắt tay
- to play tricks (on sb) chơi xỏ ai.

**B. SPEAKING**

- to apply to sb [ə'plai] thích hợp với ai có hiệu quả
- interest ['ɪnrəst] (n) sở thích
- interesting (a) thú vị *Ex The film is very interesting*
- interested (a) cảm thấy thú vị *Ex I'm interested in the film*
- secret ['sɪkɪt] (n) điều bí mật
- to make a decision = to decide quyết định
- upbringing [ˌʌpbriːŋɪŋ] (n) sự giáo dục, sự dạy dỗ (trẻ con)
- to get on well with hòa đồng với
- harmonious [hɑ'məniəs] (adj) không có sự bất đồng hoặc ác cảm

**C. LISTENING**

- to reserve sth (for sb/sth) [ri'zəv] (v) = to book (v) đặt trước
- coach [kəʊtʃ] xe chở khách đường dài
- spread out cover a large area t rải dài, tản ra
- leftover ['left'əʊvə] thức ăn thừa
- to sound + adj nghe có vẻ
- all over the place khắp mọi nơi
- to get together họp lại

- a kid đưa trẻ
  - to end up kết thúc
- D. WRITING**
- family rule qui tắc trong gia đình
  - let + sb + do sth để cho (ai) làm (việc gì)
  - allow + sb to do sth cho phép (ai) làm (việc gì)
  - be allowed to + do sth được phép làm việc gì
  - have to + do sth phải làm việc gì
  - permit + sb to do sth + doing sth cho phép (ai) (làm gì)  
cho phép (làm gì)

**E. LANGUAGE FOCUS**

- great grandfather (n) ông cố, ông cụ
- message ['mesidʒ] thông điệp, thông báo
- exam result (n) [ig'zæm ri'zʌlt] kết quả thi
- address [ə'dres] địa chỉ

**Unit 2**

**CULTURAL DIVERSITY**

**A. READING**

- culture ['kʌltʃə] (n) văn hóa
- cultural (adj) ['kʌltʃərəl] (thuộc) văn hóa
- precede [pri'sid] (v) đến trước, đi trước
- to confide in sb [kən'faɪd] tin tưởng, giao phó
- partnership ['pɑ:tnəʃɪp] (n) sự cộng tác
- determine [di'təmin] (v) quyết định, xác định
- determination (n) [di,təmi'neɪʃn] sự xác định
- sacrifice ['sækrɪfaɪs] (v) hy sinh
- oblige (to do sth) [ə'blaɪdʒ] (v) bắt buộc, cưỡng bách
- diversity [daɪ'vɜ:sɪti] (n) tính đa dạng
- factor ['fæktə] (n) nhân tố
- to approve [ə'pru:v] (v) chấp thuận
- approval (n) [ə'pru:vəl]

- tradition [trə'dɪʃn] (n) truyền thống
  - traditional (a) [trə'dɪʃənl] theo truyền thống
  - traditionally (adv)
  - to marry ['mæri] (v) kết hôn, lấy vợ, lấy chồng
  - marriage ['mæriʒ] hôn nhân
  - to believe in tin vào
  - romantic [rəʊ'mæntɪk] lãng mạn
  - to be attracted to bị thu hút
  - attractiveness (n)
  - to fall in love with phải lòng ai
  - On the other hand mặt khác
  - contractual [kən'træktʃuəl] (adj) thỏa thuận
  - bride (n) [braɪd] cô dâu
  - groom [grʊm] chú rể
  - to be supposed được cho là
  - survey ['səveɪ] (n) cuộc điều tra
  - surveyor (n) nhân viên điều tra
  - to conduct ['kɒndʌkt] (v) tiến hành
  - response [ri'spɒns] (n) answer (n) câu trả lời
  - key value (n) giá trị cơ bản
  - concerned (adj) [kən'sɜ:nd] quan tâm
  - to maintain [meɪn'teɪn] (v) giữ, duy trì
  - to reject ['rɪdʒekt] (v) khước từ, từ bỏ
  - trust (v) (n) [trʌst] tin cậy
  - record ['rekɔ:d] (n) sổ sách ghi chép.
- B. SPEAKING**
- point of view (n) quan điểm
  - generation [dʒenə'reɪʃn] (n) thế hệ
  - to be based on dựa vào
  - to hold hands nắm tay
  - in public ['pʌblɪk] giữa công chúng, công khai
  - roof (n) [ru:f] mái nhà
  - old age (adj) già
  - nursing house (n) ['nɜ:rsɪŋ haʊs] viện dưỡng lão

- to lead an independent life (v) sống cuộc sống tự lập
- typical ['tipɪkl] (adj) điển hình
- feature ['fi:tʃə] (n) nét đặc biệt, nét đặc trưng
- corresponding [,kɔːrɪs'pɒndɪŋ] (adj) tương ứng
- income ['ɪŋkʌm] (n) thu nhập
- to greet [gri:t] (v) chào hỏi
- greeting (n)
- groceries ['grouəsərɪz] hàng tạp phẩm

**C. LISTENING**

- altar ['ɔltə] (n) bàn thờ
- banquet ['bæŋkwɪt] (n) buổi tiệc, yến tiệc
- wedding banquet ['wedɪŋ 'bæŋkwɪt] (n)
- ceremony ['serɪməni] (n) nghi lễ
- wedding ceremony (n) hôn lễ
- wedding day ngày cưới
- wedding ring (n) nhẫn cưới
- wedding card (n) thiệp mời đám cưới
- the couple (n) ['kʌpl] cặp vợ chồng
- to be wrapped (v) được gói
- tray [treɪ] (n) cái khay
- to be charge of sb/sth đảm trách
- Master of ceremonies (MC) chủ lễ, người dẫn chương trình
- ancestor (n) ['ænsɪstə] tổ tiên
- to ask their ancestors' permission xin phép ông bà
- to be/get married to sb lấy ai
- to exchange (v) [ɪks'tʃeɪndʒ] trao đổi
- reception [rɪ'sepʃn] (n) tiệc chiêu đãi
- in return (v) để đền đáp lại, để trả lại
- envelope [ɪn'veləp] (n) phong bì
- to contain (v) [kən'teɪn] chứa đựng
- the newly wedded couples những cặp vợ chồng mới cưới
- blessing ['blesɪŋ] (n) lời cầu chúc

**D. WRITING**

- rim [rɪm] (n) vành nón

- rib [rɪb] gọng, sườn, gân
- conical ['kɒnɪkəl] (adj) có hình nón
- symbol ['sɪmbəl] (n) biểu tượng
- equivalent [ɪ'kwɪvələnt] (n) từ tương đương
- spirit ['spɪrɪt] (n) tinh thần
- material [mə'tɪəriəl] (n) chất liệu
- bamboo [bæm'bu] (n) cây tre
- diameter [daɪ'æmɪtə] (n) đường kính
- trap [træp] (n) dây nỏ
- palm leaf (n) [pɑm lif] lá cọ
- sew [sou] (v) khâu, may
- trim [trɪm] (v) tô điểm, xen tía
- to be trimmed được cắt xén
- attar oil (n) một loại tinh dầu được làm từ cánh hoa hồng
- a coat of attar oil một lớp tinh dầu
- process ['prəʊsɪz] (n) qui trình
- to be cover with được bao phủ
- to protect..... from bảo vệ... khỏi
- attractive [ə'træktɪv] (adj) thu hút, hấp dẫn, có duyên

**E. LANGUAGE FOCUS**

- wildlife (n) ['waɪldlaɪf] động vật hoang dã
- to photograph (v) ['fəʊtəgrɑf 'fəʊtəgræf] chụp hình
- photograph = photo (n) bức ảnh
- photographer (n) [fə'tægrəfər] người chụp ảnh
- photography (n) [fə'tægrəfɪ] thuật chụp ảnh, nghề nhiếp ảnh
- Prize [praɪz] giải thưởng
- rhino ['raɪnəʊ] (n) con tê giác
- to attract (v) [ə'trækt] theo dõi, theo dấu vết
- to complain **to** sb **about** sth (v) [kəm'pleɪn] than phiền
- upstairs [ˌʌp'steəz] (adv) ở tầng trên
- neighbour (n) 'neɪbər] người hàng xóm, láng giềng
- to turn down vặn nhỏ
- to fail the exam [feɪl] thi rớt
- grateful [ˈɡreɪfʊl] (adj) biết ơn

**Unit 3**

**WAYS OF SOCIALISING**

**A. READING**

• social	['souʃl] (adj)	thuộc xã hội
• society	[sə'saiəti] (n)	xã hội
• to socialise (v)	['soʊʃləɪz]	xã hội hóa
• to attract sb's attention (v)	[ə'trækt] [ə'tenʃn]	gây (thu hút) sự chú ý của ai
• verbal	['vəbl] (a)	bằng lời, hữu ngôn
• non verbal (a)		phi ngôn
• informal (adj)	[ɪn'fɔml] = friendly	thân mật
• formal (adj)	['fɔml]	trịnh trọng
• informality (n)	[ɪnfɔr'mælɪtɪ]	sự thân mật
• nod (v)	[nɒd]	gật đầu
• approach	[ə'prəʊtʃ] (v)	lại gần, đến gần
• communication	[kə,mjʊni'keɪʃn] (n)	sự giao tiếp
• to communicate	[kə'mjʊnikeɪt] (v)	giao tiếp
• common (adj)	['kɒmən]	thông thường, phổ biến
• to wave (v)	[weɪv]	vẫy tay
• to raise one's hands		giơ tay
• signal	['sɪgnəl] (n)	dấu hiệu
• to get off (v)	xuống (xe) #	to get on
• to be excited (v)	[ɪk'saɪtɪd]	phấn khích
• to jump up and down	[dʒʌmp]	nhảy lên
• instance	['ɪnstəns] (n)	trường hợp
• for instance		ví dụ, chẳng hạn
• obvious (adj)	['ɒbvɪəs]	rõ ràng, hiển nhiên
• obviously (adv)		
• appropriate	[ə'prɒpriət] (adj)	thích hợp
• choice	[tʃɔɪs] (n)	sự lựa chọn
• to choose	[tʃuz] (v)	lựa chọn ( chose – chosen)
• to pass (v)	[pæs]	đi ngang qua
• to catch one's eye	[kæʃ]	đón mắt của ai

• slightly	['slaitli] (adj)	nhẹ nhàng
• to whistle	[wɪzl] (v)	húyt sáo
• to be rude to sb	[kæʃ]	khiểm nhã, bất lịch sự với ai

**B. SPEAKING**

• terrific (adj)	[tə'rɪfɪk]	excellent, wonderful tuyệt vời
• decent	['disnt] (adj)	đúng đắn, chỉnh tề
• handle	['hændl] (v)	sử dụng, sờ, (vấn tóc lên)
• kid	[kɪd] = joke [dʒɒk]	nói đùa
• tune (n)	[tun]	giai điệu
• respond (v)	[rɪ'spɒnd]	đáp lại
• compliment	['kɒmplɪmənt] (n)	lời khen ngợi
• blouse	[blaʊz] (n)	áo choàng
• style (n)	[staɪl]	loại, mẫu, kiểu dáng
• hairstyle (n)	['heəsteɪl]	kiểu tóc
• to suit	[sju:t]	hợp với
• badminton (n)	['bædmɪntən]	môn cầu lông
• public speaking	['pʌblɪk]	nghệ thuật diễn thuyết, tài ăn nói
• a pair of glasses (n)		một cặp mắt kính

**C. LISTENING**

• marvelous	['mævələs] = wonderful, fantastic (adj)	tuyệt vời
• argument (n)	['ɑ:gjʊmənt]	sự tranh luận
• to argue with sb about sth (n)	['ɑ:gju]	tranh luận
• to install	[ɪn'stɔl] (v)	lắp đặt
• regulation	[,regjʊ'leɪʃn] (n)	qui tắc, nội quy
• shank	[ʃæŋk] (n)	thân cột, chuôi dao, tay chèo
• the shank of the evening		lúc sẩm tối
• apoplectic	[,æpə'plektɪk] (adj)	hối lỗi, ân hận
• startling	['stɑ:tlɪŋ] (adj)	rất ngạc nhiên, làm sững sốt
• to startle (v)	['stɑ:tl]	gây ngạc nhiên, sững sốt
• social worker (n)	['soʊʃl 'wɜ:kə]	người làm công tác xã hội
• battleground	['bætlgraʊnd] (n)	đầu đề tranh luận
• some pieces of advice	[pɪs] [əd'vaɪs]	một vài lời khuyên
• instrument	['ɪnstɪmənt] (n)	nhạc cụ
• to talk sth over		thảo luận cái gì

• reasonable (adj)	['rɪznəbl]	hợp lý
• a length of time (n)		một lượng thời gian
• the exact duration	[ɪg'zækt] [dʊ'reɪʃn]	khoảng thời gian chính xác
• to work out		tính toán cái gì vạch ra
• absolute	['æbsəlut] (adj)	hàn toàn
• absolutely (adv)	['æbsəlutli]	
• maximum	['mæksɪmə] (n)	tối đa
• minimum	['mɪnɪmə]	tối thiểu
• to limit (v)	['lɪmɪt]	giới hạn, hạn chế
• to be agreed upon		đạt tới một sự đồng ý
• to object to	['ɒbdʒɪkt]	phản đối
• serious	['sɪəriəs] (adj)	ngghiêm trọng
• seriously (adv)	['sɪrɪəsli]	
• particular	[pə'tɪkjələ(r)] (adj)	đặc biệt, riêng biệt
• shock	[ʃək] (v,n)	sốc, cú sốc
• to wake up		thức dậy
• a sound sleep		một giấc ngủ ngon
• fright	[fraɪt]	sự hoảng sợ
• frighten (v)	['fraɪtn]	làm hoảng sợ
• instant thought	['ɪnstənt θɔ:t]	ý nghĩ tức thì
• a heart attack	['hɑ:tətæk]	một cơn đau tim
• out of kindness	['kaɪndnɪs]	vì lòng tốt
• separate	['seprət] (adj)	riêng biệt

**D. WRITING**

• apologize to sb for sth (v)	[ə'pɒlədʒaɪz]	xin lỗi ai về điều gì
• to make /offer an apology for sth	[ə'pɒlədʒɪ]	
• abrupt	[ə'brʌpt] (adj)	đột ngột
• abruptly (adv)	[ə'brʌptli]	
• thoughtful	['θɔ:tfʊl] (adj)	ân cần, chu đáo
• discourtesy	[dɪs'kɔ:tɪsi] (n)	sự bất lịch sự, sự khiếm nhã
• interruption	[ɪntə'rʌpʃn] (n)	sự gián đoạn vật gây gián đoạn
• addition	[ə'dɪʃn] (n)	sự thêm vào
• omission	['ɒmɪʃn] (n)	sự bỏ đi
• to omit (v)	[o'mɪt]	bỏ sót, bỏ đi

• to require	['rɪ'kwaɪə] (v)	yêu cầu, đòi hỏi
• to depend on	[dɪ'pend]	lệ thuộc vào
• at hand		sắp đến, sắp tới
• to observe	[ə'bzəv] (v)	quan sát
• departure	[dɪ'pɑ:tʃə] (n)	sự ra đi, sự khởi hành
• to lead into	[lɪd]	đưa vào, dẫn vào
• farewell	[,feə'wel] (n)	lời chào tạm biệt
• to relate to	[rɪ'reɪt]	liên quan đến
• order	['ɔ:də] (n)	thứ tự, trình tự
• to order (v)		yêu cầu, ra lệnh
• re ordered (adj)		được sắp xếp lại
• to indicate	['ɪndɪkeɪt] (v)	chỉ, cho biết
• to make a mistake	[mɪ'steɪk]	phạm lỗi
• to be sorry for sth		rất hổ thẹn và hối hận
• to admit	[əd'mɪt] (v)	thừa nhận
• wrongdoing (n)	[rɒŋ'duɪŋ]	hành vi sai trái
• to hurt someone's feeling	[hɜ:t] ['fɪlɪŋ]	chạm lòng tự ái của ai
• to ask permission	[pə'mɪʃn] (n)	xin phép
• to take a seat (v)		ngồi lên ghế
• action	['ækʃn] (n)	hành động
• naturally	['nætʃrəli] (adv)	đương nhiên, tất nhiên
• to cause	[kɔ:z] (v)	gây ra
• to be late for class/ school		đến lớp trễ, đi học trễ

**E. LANGUAGE FOCUS**

• marketing manager (n)	['fɪlɪŋ 'mænɪdʒər]	giám đốc tiếp thị
• successful	[sək'sesfl] (adj)	thành công
• to succeed	[sək'sɪd] (v)	
• successfully (adv)	[sək'sesfʊli]	
• success (n)	[sək'ses]	sự thành công
• to run an office		quản lý một văn phòng
• to be angry with sb	giận ai	
• not...any more = no longer		không còn nữa
• to be upset	[ʌp'set]	lo lắng, bối rối
• to promise	['prɒmɪs] (v)	hứa

- to turn up [sək'ses] = to arrive (v) đến
- to break down [breɪk daʊn] bị nạn, bị hỏng (xe)
- to get through (to sb) liên lạc (với ai) qua điện thoại
- otherwise [ˈʌðəwaɪz] (conj) nếu không
- to forgive [fə'gɪv] (v) tha thứ
- sarcastic [sɑ'kæstɪk] (adj) chế nhạo, mỉa mai, châm biếm
- to owe [ou] mắc nợ, nợ

**TEST YOURSELF A**

**I. LISTENING**

- the Western World ['westərn wɜ:ld] thế giới phương Tây
- the last two centuries hai thế kỷ qua
- to arrange [ə'reɪndʒ] (v) sắp xếp
- to join [dʒɔɪn] (v) kết hợp
- greatly [ˈgreɪtli] (adv) rất, lắm

**II. READING**

- to include [ɪn'klud] bao gồm, gồm có
- posture ['pɒstʃə(r)] (n) tư thế, dáng điệu
- facial expression [ˈfeɪʃl ɪk'spreʃn] nét mặt, khuôn mặt
- gesture ['dʒestʃə] (n) cử chỉ, điệu bộ
- to interpret [ɪn'tɜ:pɪt] (v) hiểu (theo một cách nào đó)
- to slump [slʌmp] (v) sụp xuống
- lack of [læk] thiếu sự thiếu
- relaxed [rɪ'læksɪt] (adj) thoải mái, không căng thẳng
- clue [klu] (n) đầu mối, manh mối
- to notice (v) [nəʊtɪs] chú ý
- to look away quay đi
- challenge [ˈtʃælɪndʒ] (n) sự thách thức
- to be shy [ʃaɪ] rụt rè, e lệ
- to tap (v) [tæp] gõ nhẹ
- impatient [ɪm'peɪʃənt] (adj) thiếu kiên nhẫn
- nervous [ˈnɜ:vəs] (adj) hay lo lắng, nôn nóng
- to stay away from someone giữ một khoảng cách với ai

**III. GRAMMAR**

- to imagine [ɪ'mædʒɪn] (v) tưởng tượng
- to settle [setl] in ổn định nơi ăn chốn ở
- to put down cất
- carpet [kæpɪt] (n) tấm thảm
- house warming party (n) tiệc mừng nhà mới, tiệc tân gia
- to put off hoãn lại
- to keep in touch with giữ liên lạc

**IV. WRITING**

- pen pal (n) [pen pæl] bạn trên thư từ
- guideline [ˈgaɪdlaɪ] (n) cư xử
- hobby (n) [ˈhɒbi] sở thích

**Unit 4**

**SCHOOL EDUCATION SYSTEM**

**A. READING**

- compulsory [kəm'pʌlsəri] (a) = mandatory/obligatory bắt buộc
- certificate [sə'tɪfɪkɪt] (n) chứng chỉ, giấy chứng nhận
- certificate [sə'tɪfɪkeɪt] (v) cấp giấy chứng nhận
- curriculum [kə'rɪkjʊləm] (n) chương trình học
- core [kɔ:] (a) chính yếu, chủ yếu
- tuition fees [tju:'i:ʃn fɪz] (n) học phí
- to educate [ˈedʒukeɪt] (v) giáo dục
- general education [ˈdʒenrəl edʊ'keɪʃn] giáo dục phổ thông
- secondary education [ˈsekəndrɪ edʊ'keɪʃn] giáo dục trung học
- state school [steɪt skul] trường quốc lập
- independent school [ɪndɪ'pendənt skul] trường tư
- public school [ˈpʌblɪk skul] trường dân lập
- system [ˈsɪstəm] (n) hệ thống
- schooling [ˈskuliŋ] (n) sự giáo dục ở nhà trường
- to consist of [kən'sɪst] bao gồm
- term [tɜ:m] (n) học kỳ
- half term (n) [hæf tɜ:m] giữa kỳ
- academic year [ˌækə'demɪk jɪə] năm học
- to be divided [dɪ'vaɪdɪd] into được chia thành

• to be separated	['sepəreɪtɪd]	được tách ra
• break	[breɪk] (n)	kỳ nghỉ ngắn
• parallel	['pærələl] (adj)	song song
• category	['kætɪgəri] (n)	loại
• fee	[fi] (n)	tiền thù lao, lệ phí
• tuition fee (n)	[tu'ɪʃn fi]	học phí
• fee - paying (adj)		trả học phí
• level	['levl] (n)	mức độ, trình độ
• education level (n)	[edʊ'keɪʃn 'levl]	cấp học
• national curriculum	['næʃənl kə'rɪkjʊləm]	chương trình giáo dục quốc gia
• to be set		được đặt ra
• government	['gʌvnmənt] (n)	chính phủ
• to be made up		được tạo nên bởi
• Design and Technology	[dɪ'zaɪn] [tek'nɒlədʒɪ]	thiết kế và kỹ thuật
• Information Technology (n)	[ɪnfə'meɪʃn tek'nɒlədʒɪ]	công nghệ thông tin
• Physical Education (n)	['fɪzɪkl edʊ'keɪʃn]	môn giáo dục thể chất
• Modern Foreign Language		môn ngôn ngữ hiện đại
• core subjects	[kɔr 'sʌbdʒɪkt]	những môn học chủ đạo
• national examination		kì thi quốc gia
• General Certificate of Secondary Education (GCSE)		kì thi TN THPT
• stage	[steɪdʒ] (n)	giai đoạn
• pre school (n)		trước tuổi đi học
• childcare environment (n)	['tʃaɪldkæ ɪn'vaɪrənmənt]	nhà trẻ
• infant	['ɪnfənt] (n)	trẻ con (dưới 7 tuổi)
• to attend (v)	[ə'tend]	tham dự
• to put into force	[fɔrs]	có hiệu lực
• detailed	['dɪteɪld] (adj)	tỉ mỉ, nhiều chi tiết
• course	[kɔs] (n)	khóa học
• effectively	[ɪ'fektɪvli] (adv)	có hiệu quả

**B. SPEAKING**

• nursery school (n)	['nɜrsəri]	nhà trẻ
• Kindergarten	['kɪndə,gɑ:tn]	trường mẫu giáo
• lower secondary school		trường trung học cơ sở
• upper secondary school		trường trung học phổ thông

• optional	['ɒpʃənl] (adj)	tự chọn, không bắt buộc
• to last	[læst]	kéo dài
<b>C. LISTENING</b>		
• tearaway	['tiəreɪwi] (n)	người bốc đồng
• disruptive	[dɪs'rʌptɪv] (adj)	gây rối
• method	['meθəd] (n)	phương pháp
• methodical	[mə'θɑ:dɪkl] (adj)	
• well behaved	['welbi'heɪvd] (adj)	có hạnh kiểm tốt, có giáo dục
• struggle	['strʌgl] (n)	cuộc đấu tranh
• to get on		tiến bộ
• to go through		đi qua
• to go away		bỏ đi
• pretty	['prɪti] (adj)	khá
• actually	['æktʃuəli] (adv)	thực ra
• on the whole		tóm lại
• essay	['eseɪ] (n)	bài tiểu luận
• boarding school	[bɔ:d skul]	trường nội trú
<b>D. WRITING</b>		
• formal	['fɔ:məl] (adj)	chính qui
• formal school system in VN		hệ thống trường chính qui ở VN
<b>E. LANGUAGE FOCUS</b>		
• to select	['si'lekt]	lựa chọn
• selection (n)	[sɪ'leɪʃn]	
• to publish	['pʌblɪʃ] (v)	xuất bản
• publication (n)		
• tragedy	[trædʒədi] (n)	bi kịch
• conference	['kɒnfərəns] (n)	cuộc thảo luận, trao đổi
• commercially	[kə'mɜ:ʃli] (adv)	về phương diện thương mại
• progress	['prɒɡres] (n)	sự tiến bộ
• powerful	['paʊəfl] (adj)	hùng mạnh, hùng cường
• field	[fi:ld] (n)	lĩnh vực
• to forecast	['fɔ:kəst] (v)	dự báo
• to control	[kən'trɒl] (v)	điều khiển
• the computer's memory (n)		bộ nhớ của máy vi tính

- to store [stɔː] (v) cất giữ, lưu trữ
- calculation [ˌkælkjuˈleɪʃn] (n) phép tính

**UNIT 5  
HIGHER EDUCATION**

**A. READING**

- campus [ˈkæmpəs] (n) khu sân bãi (của các trường học)
- challenge [ˈtʃælɪndʒ] (v) (n) thách thức
- challenging (adj) [ˈtʃælɪndʒɪŋ] kích thích
- blame [bleɪm] (v) khiển trách
- to blame sb/sth for/on sth
- to daunt [daʊnt] (v) làm thoái chí, làm nản chí
- daunting [ˈdaʊntɪŋ] (adj)
- scary [ˈskeəri] (adj) frightening (adj) sợ hãi
- mate [meɪt] bạn bè
- roommate (n) [ˈrummeɪt] bạn cùng phòng
- to apply for [əˈplai] nộp đơn
- application form [æplɪˈkeɪʃn fɔːm] (n) tờ đơn
- applicant [ˈæplɪkənt] (n) người nộp đơn
- impression [ɪmˈpreʃn] (n) ấn tượng
- impressive (adj) [ɪmˈpresɪv] có ấn tượng
- exciting [ɪkˈsaɪtɪŋ] (adj) hứng thú, lý thú
- excited [ɪkˈsaɪtɪd] (adj) sôi nổi
- to explain [ɪksˈpleɪn] to sb for sth giải thích với ai về điều gì
- explanation (n) [ekspləˈneɪʃn] sự giải thích
- to follow [ˈfɒləʊ] đi theo
- existence [ɪgˈzɪstəns] (n) sự tồn tại
- suddenly [ˈsʌdnli] (adv) đột ngột
- to fight back tears gạt nước mắt
- all the time = always luôn luôn, lúc nào cũng
- degrees Celsius [diˈgrɪz ˈselsiəs] (n) độ C
- midterm [ˈmɪdtəm] (n) giữa năm học (hết học kỳ I)
- to graduate from [ˈgrædʒʊət] tốt nghiệp

- graduation (n) [grædʒʊˈeɪʃn]
- over and over nhiều lần lặp đi lặp lại
- amazing [əˈmeɪzɪŋ] (adj) kinh ngạc, sững sốt
- to be in a place đang ở một nơi
- academically [ˌækəˈdemɪkəli] (adv) về mặt lý thuyết
- throughly [ˈθɹʌθli] (adv) hoàn toàn
- to take part in = to participate in [pɑːtɪˈsɪpeɪt] tham gia vào
- engineering [ˌendʒɪˈnɪəri] (n) khoa công trình
- the Advanced Engineering khoa công trình nâng cao
- chance [tʃɑːns] (n) = opportunity [ˌɒpəˈtjuːnɪti] (n) cơ hội
- creativity [ˌkriːˈtɪvɪti] (n) óc sáng tạo, tính sáng tạo
- creative (adj) [kriˈeɪtɪv] sáng tạo
- knowledge [ˈnɒlɪdʒ] (n) kiến thức, sự hiểu biết
- society [səˈsaɪəti] (n) xã hội
- social (adj) [ˈsəʊəl] (thuộc) xã hội
- socially (adv) về mặt xã hội
- to make friends kết bạn
- calendar [ˈkælɪndə] (n) lịch
- rise [raɪz] (n) = increase [ˈɪnkriːs] (n) sự gia tăng
- inflation [ɪnˈfleɪʃn] (n) sự lạm phát
- speed [spiːd] tốc độ
- to get on very well with sb hòa hợp với ai

**B. SPEAKING**

- reference letter [ˈrefərəns ˈletər] thư giới thiệu
- a letter of acceptance [əkˈseptəns] thư chấp nhận
- a copy of the originals of school certificate [əˈrɪdʒənəl] [səʊˈtɪfɪkət] bản sao các chứng chỉ gốc ở trường phổ thông
- score [skɔː] (n) số điểm giành trong cuộc thi
- entrance examination [ˈentrəns] [ɪgzæmɪˈneɪʃn] kì thi tuyển sinh
- scores of the required entrance examination [rɪˈkwaɪrɪd] kết quả thi tuyển
- admission requirement [ədˈmɪʃn rɪˈkwaɪəmənt] (n) thủ tục nhập học
- tertiary [ˈtɜːʃəri] (adj) thứ ba, sau ngày thứ hai
- tertiary institution [ˈtɜːʃəri ˌɪnstɪˈtjuːʃn] bộ hồ sơ nhập học vào ĐH
- tertiary study việc học ĐH



- to be admitted [rɪ'kwɑɪrɪd] được chấp nhận
- identity card [aɪ'dentəti kɑd] (n) thẻ căn cước
- original [ə'ri:dʒənəl] (n) nguyên bản
- birth certificate (n) [bɜθsə'tɪfɪkət] giấy khai sinh
- record ['rekɔd] (n) hồ sơ
- performance [pə'fɔməns] (n) thành tích

**C. LISTENING**

- proportion [prə'pɔʃn] (n) phân, tỷ lệ
- rural ['ruərəl] (a) thuộc về nông thôn
- agriculture ['ægrɪkʌltʃə] (n) nông nghiệp
- agricultural (adj) [ægrɪ'kʌltʃərəl]
- tutor ['tju:tə] (n) gia sư
- appointment [ə'pɔɪntmənt] (n) cuộc hẹn
- to complete [kəm'plɪt] hòa thành
- MSc (Master of Science) ['mæstər] ['saɪəns] thạc sĩ khoa học
- AERD (Agricultural Extension and Rural Development) Mở rộng và phát triển nông thôn
- department [di'pɑtmənt] (n) Bộ, ngành
- to get along xoay sở
- based on dựa vào
- to make full use of sử dụng triệt để
- lecturer ['lektʃərə] (n) giảng viên
- overseas (adj) [ˌoʊvə'sɪz] nước ngoài
- too + adj + to + verb quá...không thể
- available [ə'veɪləbl] (adj) rồi để được gặp, sẵn sàng
- tutorial appointment [tju:tɔriəl ə'pɔɪntmənt] cuộc hẹn phụ đạo
- as soon as possible: càng sớm càng tốt
- to move on: tiến lên
- list [lɪst] (n) danh sách
- to list (v) ghi vào danh sách
- item ['aɪtəm] (n) tiết mục
- thoroughly ['θ ʌrəli] (adv) hoàn toàn, kỹ lưỡng, thấu đáo
- helpful ['helpfʌl] (adj) có ích, giúp ích

**D. WRITING**

- undergraduate programme [ˌʌndə'grædʒuət 'prɒgræm] (n) chương trình học đại học
- undergraduate course (n) [ˌʌndə'grædʒuət kɔ:rs] khóa đại học
- request [rɪ'kwɛst] (n) lời yêu cầu, lời thỉnh cầu
- to state [steɪt] nêu lên
- to mention ['menʃn] (v) kể ra, đề cập
- accommodation [ə,kɒmə'deɪʃn] (n) phòng ở
- for further information: thêm thông tin
- to supply [sə'plai] (v) cung cấp
- proficiency [prə'fɪʃnsi] (n) sự thành thạo
- closing ['klɒuzɪŋ] (n) sự kết thúc

**E. LANGUAGE FOCUS**

- to fail the exam: thi rớt
- to pass the exam: thi đậu
- to hate [heit] ghét
- to be afraid of +V ing: sợ
- to install [ɪn'stɔl] (v) lắp đặt
- alarm [ə'lɑm] (n) còi báo động, chuông báo động
- thief [θɪf] (n) tên trộm
- to break into: đột nhập

**Unit 6:  
FUTURE JOB**

**A. READING:**

- vacancy ['veɪkənsi] (n) một vị trí, chức vụ còn bỏ trống
- resume [rɪ'zju:m] (n) bản lý lịch
- recommendation [ˌrekəmen'deɪʃn] (n) sự tiến cử, lời giới thiệu
- jot down [dʒɔt daʊn] (v) ghi lại tóm tắt
- keeness [kiːnɪs] (n) sự say mê, sự nhiệt tình
- be keen on sth/doing sth: say mê
- qualification [ˌkwɒlɪfi'keɪʃn] (n) văn bằng, bằng cấp
- interview ['ɪntəvju] (n) cuộc phỏng vấn
- interviewer ['ɪntəvjuə] (n) người phỏng vấn
- interviewee ['ɪntəvju'i] (n) người được phỏng vấn

- casual clothes ['kæʒjuəl kləʊdɪz] (n) quần áo bình thường
- honest ['ɒnɪst] (adj) chân thật
- honesty ['ɒnɪstɪ] (n) tính chân thật
- self-confident [ˌself'kɒnfɪdənt] (adj) tự tin
- nervous ['nɜːvəs] (adj) bồn chồn, lo lắng
- sense of humour (n) [sens] ['hju:mər] óc hài hước
- to avoid [ə'vɔɪd] (v) tránh
- to prepare for [prɪ'peə] chuẩn bị cho
- preparation (n) [prepə'reɪʃn]
- stressful ['stresfl] (adj) gây ra căng thẳng
- particularly [pə,tɪkjʊ'lærəli] (adv) đặc biệt là
- some pieces of advice: một vài lời khuyên
- to reduce [rɪ'djuːs] (v) giảm bớt
- to create [kri'eɪt] (v) tạo nên
- to find out: tìm ra, tìm hiểu
- as much as possible: càng nhiều càng tốt
- candidate ['kændɪdɪt] (n) người xin việc
- school certificate (n) bằng cấp = academic certificate (n)
- previous ['prɪviəs] (adj) trước (thời gian, thứ tự), ưu tiên
- to employ [ɪm'plɔɪ] (v) thuê, mướn
- employer (n) [em'plɔɪər] boss [bɔ:s]: chủ
- employee (n) [em'plɔɪ'i:] worker
- employed (adj)
- employment [ɪm'plɔɪmənt] (n)
- in addition to: thêm vào
- neatly ['niːtli] (adv) gọn gàng
- formally ['fɔːmlɪ] (adv) chính thức, trang trọng
- to concentrate on ['kɒnsntreɪt] tập trung vào
- to make real effort: ['efərt] hết sức cố gắng
- technical ['teknɪkl] (adj) chuyên môn
- aspect ['æspekt] (n) khía cạnh
- to stress [stres] nhấn mạnh
- enthusiasm [ɪn'θjuːzɪəzəm] (n) sự hăng hái, sự nhiệt tình
- sense of responsibility: [rɪ'spɔːnsɪ'bɪlətɪ] ý thức trách nhiệm

- to offer ['ɒfə] (v) cung cấp
- disappointed [ˌdɪsə'pɔɪntɪd] (adj) thất vọng
- disappointment (n) [dɪsə'pɔɪntmənt]
- comment ['kɒment] (n) lời phê bình
- to advertise [ˌædvə'taɪz] (v) quảng cáo
- advertisement [əd'vɜːtɪsmənt, ,ædvə'taɪzmənt] (n) sự quảng cáo
- account [ə'kaʊnt] (n) bản kê khai, bản báo cáo
- to note down: ghi chép
- shortcomings [ˌʃɔːtkʌmɪŋ] (n) khuyết điểm nhược điểm

**B. SPEAKING**

- description (n) [dɪs'krɪpʃn] (n) sự mô tả
- to describe [dɪs'kraɪb] (v) miêu tả
- tourist guide (n) [ˈtʊrɪst gaɪd] hướng dẫn viên du lịch
- to take care of: chăm sóc
- imagine [ɪ'mædʒɪn] (v) tưởng tượng
- imaginary [ɪ'mædʒɪnəri] (adj) tưởng tượng, hư ảo
- character ['kærɪktə] (n) nhân vật
- event [ɪ'vent] (n) sự kiện
- customer ['kʌstəmə] (n) khách hàng
- to construct [kən'strʌkt] (v) xây dựng
- construction [kən'strʌkʃn] (n)
- irrigation system [ˌɪrɪ'geɪʃn 'sɪstəm] (n) hệ thống tưới tiêu
- farming technique (n) ['fɑːrmɪŋ tek'nɪ:k] kỹ thuật canh tác
- to save one's life: cứu sống
- electrician [ɪlek'trɪʃn] (n) thợ điện
- electricity [ɪ,lek'trɪsɪtɪ] (n) điện
- electrify [ɪ'lektɪfaɪ] (v) điện khí hoá, nạp điện
- journalist ['dʒɜːnəlɪst] (n) nhà báo
- hotel receptionist [hou'tel rɪ'sepʃənɪst] (n) nhân viên tiếp tân khách sạn
- computer programmer: lập trình viên máy tính
- rewarding [rɪ'wɔːdɪŋ] (adj) bổ ích đáng làm
- fascinating ['fæsɪneɪtɪŋ] (adj) tuyệt vời
- fantasti [fæn'tæstɪk] (adj) tuyệt vời
- working condition: điều kiện làm việc

**C. LISTENING**

• predict	[pri'dikt] (v)	dự đoán
• to make some prediction	(v)	
• wholesale	['houlseil] (n)	sự bán sỉ
• retail	['riteil] (n)	sự bán lẻ
• wholesale company:		công ty bán sỉ
• retail company	(n)	công ty bán lẻ
• shift	[ʃift] (n)	sự thay đổi (bản chất, hình dạng)
• accountant	[ə'kauntənt] (n)	nhân viên kế toán
• lawyer	['lɔjə] (n)	luật sư
• job market	(n)	thị trường việc làm
• workforce	['wɜ:kfɔ:s] (n)	lực lượng lao động
• manufacturing job	[mænju'fæktʃəriŋ dʒɔ:b] (n)	ngành sản xuất
• service job:		ngành dịch vụ
• to be grouped into:		được phân thành loại
• category	['kætigəri] (n)	hạng, loại
• transportation company	[,træns'pɔ:teɪn 'kʌmpəni] (n)	công ty vận tải
• finance company	(n) ['faɪnæns 'kʌmpəni]	công ty tài chính
• personal service	(n) ['pɜ:rsənl 'sɜ:rvis]	ngành dịch vụ cá nhân
• car repair	(n)	việc sửa chữa ô tô
• economist	['i:kənəmist] (n)	nhà kinh tế học
• nine out of ten:		chín trong mười (công nhân)

**D. WRITING**

• to manage	['mænɪdʒ] (v)	to run (v) quản lý
• holiday tour	(n)	chuyến đi nghỉ mát
• local guide	(n) ['ləʊkl gaɪd]	người hướng dẫn địa phương
• to accompany	[ə'kʌmpəni] (v)	đi cùng, hộ tống
• foreign visitor	(n) ['fɑ:rən 'vɪzɪtə]	khách nước ngoài
• manner	['mænə] (n)	thái độ, cử chỉ
• fluent	['fluənt] (adj)	lưu loát
• fluently	(adv)	
• to contact with	(v)	liên lạc với
• willingness	['wɪlɪŋnis] (n)	sự sẵn sàng

**E. LANGUAGE FOCUS**

• to turn off the lights:		tắt đèn
• to turn on the lights:		mở đèn
• usual	['ju:ʒl] (adj)	bình thường
• unusual	(adv) [ʌn'ju:ʒl]	lạ, khác thường
• fog	[fɔ:g] (n)	sương mù
• to descend	[di'send] (v)	đi xuống
• to go out for a meal:		đi ra ngoài dùng bữa
• to get on:		lên, trèo lên
• to import	['ɪmpɔ:t] (v)	nhập khẩu
• to export	(v) ['eks'pɔ:rt]	xuất khẩu
• to fall off:		rơi xuống
• to be wounded:	[wu:nd]	bị thương
• arrow	['ærəʊ] (n)	mũi tên
• to recover	[ri'kʌvə] (v)	bình phục, khỏi bệnh, vượt qua
• to be injured	['ɪndʒəd]	bị thương

**TEST YOURSELF B****I. LISTENING**

• to sit still:		ngồi yên
• to memorize	['meməraɪz] (v)	ghi nhớ, học thuộc lòng
• sort	[sɔ:t] (n)	loại, hạng
• to get out of:		ra khỏi
• to reach a certain age:		đến một tuổi nào đó
• every moment:		từng giây từng phút

**II. READING**

• A level (Advanced level):		trình độ A
• to fulfill	[ful'fil] (v)	thực hiện, hoàn thành
• entry	['entri] (n)	sự đi vào
• requirement	[ri'kwaiəmənt] (n)	thủ tục
• to fulfill the requirements:		làm đầy đủ các thủ tục nhập học
• normally	['nɔ:məli] (adv)	thông thường, thường lệ
• intensive	[in'tensɪv] (adj)	tập trung, chuyên sâu
• at one time:		vào một thời gian nào đó trong quá khứ, xưa kia
• equivalent	[i'kwɪvələnt] (adj)	tương đương

- assessment [ə'sesmənt] (n) hành động đánh giá
- to grade [greɪd] (v) chấm điểm ( bài thi)
- standard ['stændəd] (n) trình độ, mức
- to count [kaunt] (v) coi như, cho là
- to specialize ['speʃəlaɪz] (v) chuyên môn hóa

**IV. WRITING**

- to suppose [sə'pəuz] giả sử, cho là
- part time (adj) làm việc bán thời gian
- librarian [laɪ'breəriən] (n) người quản lý thư viện
- a letter of application (n) thư xin việc làm
- Employment Service: dịch vụ giới thiệu việc làm

**Unit 7:  
ECONOMIC REFORM**

**A. READING**

- stagnant ['stægnənt] (adj) trì trệ
- inflation [ɪn'fleɪʃn] (n) sự lạm phát
- eliminate [ɪ'limineɪt] (v) loại bỏ, loại trừ
- to eliminate sth/sb from sth
- subsidy ['sʌbsɪdi] (n) sự bao cấp
- intervention [ɪntə'venʃn] (n) sự can thiệp
- state intervention (n) sự can thiệp của nhà nước
- dissolve [dɪ'zɒlv] (v) giải tán, giải thể
- substantial [səb'stænʃəl] (adj) đáng kể, lớn
- dominate ['dɒmineɪt] (v) chi phối, thống trị
- commitment [kə'mɪtmənt] (n) lời hứa, lời cam kết
- reform [rɪ'fɔ:m] (v) cải tổ, cải cách
- to lead a life: sống một cuộc sống
- to improve [ɪm'pru:v] (v) cải tiến, cải thiện
- situation [ˌsɪtʃu'eɪʃn] (n) tình hình
- measure ['meʒə] (n) biện pháp
- to promote [prə'məʊt] (v) đẩy mạnh
- to develop [dɪ'veləp] (v) phát triển
- development (n) sự phát triển

- developed country (n) nước phát triển
- developing country (n) nước đang phát triển
- under developed country (n) nước kém phát triển
- constantly ['kɒnstəntli] (adv) thường xuyên, liên tục
- to carry out: tiến hành
- to be aware of: có ý thức về
- National Congress: ['næʃənl 'kɒŋɡres] Đại Hội toàn quốc
- to initiate [ɪ'nɪʃieɪt] (v) bắt đầu
- overall ['əʊvəɹɔ:l] (adj) toàn diện
- renovation [ˌrenə'veɪʃn] (n) sự đổi mới
- to restructure [ˌri:'strʌktʃə] (v) cơ cấu lại, sắp xếp lại
- to raise [reɪz] (v) nâng lên
- sector ['sektə] (n) khu vực
- priority [praɪ'ɔ:rəti] (n) quyền ưu tiên
- namely ['neɪmli] (adv) cụ thể là
- to produce ['prɒdʒus] sản xuất
- production [prə'dʌkʃn] (n) sự sản xuất
- product ['prɒdʌkt] (n) sản phẩm
- productivity (n) [prɒ'dʌktɪvətɪ] năng suất
- consumer goods [kən'sʃjʊmə'gʊdz] (n) hàng tiêu dùng
- trade relation: [treɪd rɪ'leɪʃn] mối quan hệ thương mại
- to encourage [ɪn'kʌrɪdʒ] (v) khuyến khích
- domestic [də'mestɪk] (adj) nội địa
- to invest [ɪn'vest] (v) đầu tư
- investment (n) [ɪn'vestmənt] sự đầu tư, vốn đầu tư
- subsequent ['sʌbsɪkwənt] (n) đến sau, xảy ra sau
- to reaffirm [riə'fɜ:m] (v) tái xác nhận
- administrative [əd'mɪnɪstrətɪv] (adj) hành chính
- guideline ['gaɪdləɪn] (n) nguyên tắc chỉ đạo
- to adopt [ə'dɒpt] (v) chấp nhận, thông qua
- Land Law (n) Luật đất đai
- Enterprises Law: ['entəpraɪz] Luật doanh nghiệp
- to lay – laid – laid: đặt
- legal ground (n) [li:gl'graʊnd] cơ sở pháp lý

- efficient [i'fi:ʃənt] (adj) có hiệu quả
- inefficient (adj) [ɪnɪ'fi:ʃənt] không có hiệu quả
- cooperative (n) [koo'ɑ:pəreɪtɪv] hợp tác xã
- to expand [ɪks'pænd] (v) mở rộng
- to undergo (v) trải qua
- land use rights: quyền sử dụng đất
- ethnic minority: [e'θnikmaɪ'nɔ:riti] người dân tộc thiểu số
- to gain [geɪn] (v) giành được, đạt được

**B. SPEAKING:**

- sector ['sektə] (n) khu vực
- overall ['ouvəɔ:l] (adj) toàn diện
- disadvantaged [ˌdɪsəd'vɑ:ntɪdʒd] (adj) bị thiệt thòi về mặt xã hội
- the disadvantaged (n) người bị thiệt thòi thua thiệt
- irrigation [ˌɪrɪ'geɪʃn] (n) sự tưới tiêu sự cung cấp nước
- drainage ['dreɪnɪdʒ] (n) hệ thống thoát nước
- positive ['pɔ:zətɪv] (adj) tích cực
- curriculum [kə'rɪkjʊləm] (n) chương trình giảng dạy
- textbook ['tekstbʊk] (n) sách giáo khoa
- facilities [fə'sɪlɪti] (n) những tiện nghi
- highly qualified ['haɪlɪ 'kwɑ:lɪfaɪd] (adj) có đủ trình độ chuyên môn
- sensitivity [ˌsensə'tɪvətɪ] (n) tính nhạy cảm
- professional responsibility [prə'fe:ʃən rɪˌspɒnsə'bɪlətɪ] (n) trách nhiệm nghề nghiệp

- health insurance [helθ ɪn'ʃʊərəns] (n) bảo hiểm y tế
- appropriate [ə'prɔ:priət] (adj) thích hợp, thích đáng
- policy ['pɔ:ləsi] (n) chính sách
- advanced [əd'vɑ:nst] (adj) tiên tiến
- fertilize ['fɛtɪlaɪz] (v) bón phân
- pesticide ['pestɪsaɪd] (n) thuốc trừ sâu
- dyke [daɪk] (n) đê, con đê
- dam [dæm] (n) đập (ngăn nước)

**C. LISTENING**

- inhabitant [ɪn'hæbɪtənt] (n) dân cư
- discourage [dɪs'kʌrɪdʒ] (v) làm nản lòng, nhụt chí

- to discourage sb from sth: ngăn cản ai làm gì
- encourage (v) [ɪn'kʌrɪdʒ] động viên
- drug [drʌg] (n) ma túy
- drug taking (n) sử dụng ma túy
- drug taker (n) người sử dụng ma túy
- world population [wɜ:rlɪd pɔ:pjə'leɪʃn] (n) dân số thế giới
- island ['aɪlənd] (n) đảo
- islander (n) người dân ở đảo
- Prime Minister [praɪm 'mɪnɪstə] (n) thủ tướng
- to warn [wɔ:n] sb about sth (v) dặn ai đề phòng cái gì
- to take someone's advice: nghe theo lời khuyên của ai
- legal ['li:gəl] (adj) hợp pháp
- illegal [ɪ'li:gəl] (adj) bất hợp pháp
- to export ['eksɔ:t] (v) xuất khẩu
- to import [ɪ'mpɔ:rt] (v) nhập khẩu
- to discover [dɪs'kʌvə] (v) khám phá
- discovery (n) [dɪ'skʌvərɪ]
- plant [plɑ:nt] (n) thực vật
- negative ['negətɪv] (adj) tiêu cực
- to bring about: dẫn đến, gây ra
- eventually [ɪ'ventʃʊəli] (adv) cuối cùng
- powerful ['paʊəfl] (adj) rất mạnh
- rationally [ræʃənl] (adv) có lý trí, dựa trên lý trí
- to run short of: thiếu
- to take notice: [ˌnəʊtɪs] quan tâm đến
- before long (idiom) ngay bây giờ, chẳng bao lâu nữa
- to be in ruin: ['ru:ɪn] trong tình trạng hư hại
- to force (v) [fɔ:rs] bắt buộc
- to take measures ['meʒəz] (v) áp dụng biện pháp
- to prevent sb from doing sth: ngăn không cho ai làm gì
- On the contrary: ['kɔ:ntrərɪ] trái lại
- to put sb into prison: ['prɪzn] bỏ ai vào tù
- to save sb from doing sth: cứu ai khỏi
- the rest of one's time: thời gian còn lại của ai

**D. WRITING**

- branch [brʌntʃ] (n) ngành (sản xuất), chi nhánh
- fishery [ˈfɪʃəri] (n) công nghiệp cá nghề cá
- forestry [ˈfɔːrɪstri] (n) lâm nghiệp
- to overcome (v) vượt qua

**E. LANGUAGER FOCUS**

- vacation [vəˈkeɪʃn] (n) ngày nghỉ
- to go wrong: gặp rắc rối
- to quit [kwɪt] thôi, ngừng
- to be on: đang hoạt động
- to recognize [ˈrekəɡnaɪz] (v) nhận ra
- from the distance: [ˈdɪstəns] từ đằng xa
- to pack one's bag: [pæk] thu xếp, khăn gói (chuẩn bị để đi)

**Unit 8:**

**LIFE IN THE FUTURE**

**A. READING:**

- pessimistic [ˌpesɪˈmɪstɪk] (adj) bi quan
- pessimist (n) [ˌpesɪˈmɪst] người bi quan
- optimistic [ˌɒptɪˈmɪstɪk] (adj) lạc quan
- optimist (n) [ˌɒptɪˈmɪst] người lạc quan
- terrorism [ˈterərɪzəm] (n) sự khủng bố
- terrorist [ˈterərɪst] (n) (adj)
- labor saving (a) tiết kiệm sức lao động
- wipe sth out (v) xóa bỏ, hủy bỏ
- space shuttle (n) [ˈspeɪs ˈʃʌtl] tàu con thoi
- depression [dɪˈpreʃn] (n) tình trạng suy thoái
- economic depression: [iːkəˈnɔːmɪk dɪˈpreʃn] suy thoái về kinh tế
- corporation [ˌkɔːpəˈreɪʃn] (n) công ty kinh doanh
- far [fɑː] (adv) nhiều
- medical system: [ˈmedɪkl ˈsɪstəm] hệ thống y tế
- domestic chores [dəˈmestɪk tʃɔː] (n) công việc vặt trong nhà
- burden [ˈbʌdn] (n) gánh nặng
- for better or worse: bắt chấp hậu quả ra sao

- micro technology (n) công nghệ vi mô
- telecommunications [ˌtelɪkəˌmjuːniˈkeɪʃnz] (n) viễn thông
- to be bound to do sth: [baʊnd] chắc chắn (làm cái gì)
- to have a huge influence on: [ˈɪnfluəns] có ảnh hưởng lớn đến
- to go electronic [ˌɪlekˈtrɒnɪk] (v) được điện khí hóa
- to disappear [ˌdɪsəˈpiə] (v) biến mất
- linked to [ˈlɪŋkt] được kết nối với
- to run on: tiếp tục chạy
- methane gas [ˈmiθeɪn ɡæs] (n) khí mê tan
- to be fitted with: được lắp đặt
- progress [ˈprɒɡres] (n) sự tiến bộ
- straight line [streɪt laɪn] (n) đường thẳng
- to expect [ɪksˈpekt] (v) mong đợi
- unexpected [ˌʌnɪksˈpektɪd]
- responsibly [rɪˌspɒnsəˈbɪlətɪ] (n) trách nhiệm
- to be responsible to sb for sth
- to contribute [kənˈtrɪbjʊt] (v) đóng góp
- contribution (n) [kənˈtrɪˈbjʊːʃn]
- to better one's own life: cải thiện cuộc sống của chính mình
- violent [ˈvaɪələnt] (adj) bạo lực
- to force [fɔːs] (v) bắt buộc
- spacecraft [ˈspeɪsˈkrɑːft] (n) tàu vũ trụ
- space station [ˈspeɪsˈsteɪʃn] trạm vũ trụ
- to bring about: xảy ra
- dramatic [drəˈmætɪk] (adj) gây ấn tượng
- dramatically (adv) [drəˈmætɪklɪ]

**B. SPEAKING**

- holiday maker (n) [ˈhɔːlədeɪ ˈmeɪkər] người đang đi nghỉ mát
- resort [rɪˈzɔːt] (n) khu nghỉ mát
- Jupite [ˈdʒʊpɪtə] (n) sao Mộc
- Mars [mɑːz] (n) sao hỏa
- cure for sth [kjʊə] (n) phương thuốc
- to declare (v) [dɪˈkleɪ] tuyên bố
- declared [dɪˈkleəd] (adj) được công khai

• astronaut	[ˈæstrənɔt] (n)	} nhà du hành vũ trụ
• space-man		
• cosmonaut	[ˈkɔ:zməʊnɔ:t]	
• to land	[lænd] (v)	đổ bộ
• citizen	[ˈsɪtɪzn] (n)	công dân
• fatal disease	[feɪlt diˈzɪz]	bệnh chết người
• atmosphere	[ˈætməsfɪə] (n)	khí quyển
• costly	[ˈkɒstli] (adv)	đắt tiền, quý giá
• prediction	[priˈdɪkʃn] (n)	lời dự đoán
<b>C. LISTENING</b>		
• incredible	[ɪnˈkredəbl] (adj)	tuyệt vời= fantastic, unbelievable
• centenarian	[ˌsentɪˈneəriən] (n)	người sống tới trăm tuổi
• eradicate	[ɪˈrædɪkeɪt] (v)	thủ tiêu, diệt trừ
• life expectancy	[laɪf ɪksˈpektənsi] (n)	tuổi thọ trung bình
• eternal	[ɪˈtɜːnl] (adj)	vĩnh cửu, bất diệt
• eternal life (n)		
• to mushroom	[ˈmʌʃrʊm] (v)	phát triển nhanh
• factor	[ˈfæktə] (n)	nhân tố
• to cure	[kjʊə] (v)	chữa cho khỏi bệnh
• curable	[ˈkjʊərəbl] (adj)	chữa được
• incurable	[ɪnˈkjʊərəbl]	không chữa được
• to be based on:		dựa vào, căn cứ vào
• research	[rɪˈsɜːtʃ, ˈrɪsɜːtʃ] (n)	sự nghiên cứu
• average	[ˈævərɪdʒ] (adj)	trung bình
• providing	[prəˈvaɪdɪŋ] (conj)	với điều kiện là, miễn là
• to cut down:		giảm bớt
• alcohol	[ˈælkəhɒl] (n) = wine (n)	rượu
• to add	[æd] (v)	thêm vào
• medical science	[ˈmedɪkl ˈsaɪəns] (n)	y học
• to die from old age:		chết vì tuổi già
• to affect	[əˈfekt] (v)	tác động tới
• to be brought under control:		bị chế ngự, bị kiểm chế
• science fiction	[ˈsaɪəns ˈfɪkʃn] (n)	truyện khoa học viễn tưởng

**D. WRITING**

• conflict	[ˈkɒnflikt] (n)	mâu thuẫn
• to conflict with sth		
• be under the threat of terrorism	[ˈterəˌrɪzəm]	trong sự đe dọa của CN khủng bố
• harmony	[ˈhɑːməni] (n)	sự hòa hợp, hòa thuận
• materialistic	[məˌtɪəriəˈlɪstɪk] (adj)	theo CN vật chất
• ideal	[aɪˈdiəl] (adj)	lí tưởng
• peace	[piːs] (n)	hòa bình
• peaceful (adj)	[ˈpiːsfʊl]	
• desire	[dɪˈzaɪə] (n)	sự khát khao
• Selfish	[ˈselfɪ] (adj)	ích kỉ
• loving	[ˈlʌvɪŋ] (adj)	âu yếm, đắm thắm
• concern	[kənˈsɜːn] (n)	sự quan tâm
• to be similar to		giống nhau, tương tự
• to let sb down		bỏ rơi ai đó
• to face		đương đầu, đối phó
• the chemist's	[ˈkemɪst] (n)	cửa hàng dược phẩm
• the butcher's	[ˈbʊtʃə] (n)	cửa hàng thịt

**TEST YOURSELF C**

**I. LISTENING**

• climate	[ˈklaɪmɪt] (n)	khí hậu
• drought	[draʊt] (n)	hạn hán
• famine	[ˈfæmɪn] (n)	nạn đói
• supply	[səˈplaɪ] (n)	nguồn cung cấp
• to run out:		cạn kiệt
• electric vehicle:	[ɪˈlektɪk ˈviːɪk]	xe điện
• videophone (n)		điện thoại video
• pattern	[ˈpæt(ə)n] (n)	mẫu, mô hình, kiểu

**II. READING**

• to daydream	[deɪdɪrɪm] (v)	mơ màng
• wheel	[wɪl] (n)	bánh lái, vô lăng
• automatic pilot	[ˌɔtəˈmætɪk ˈpaɪlət] (n)	thiết bị lái tự động
• to stop off:		đỗ lại, nghỉ lại (trong cuộc thi)
• diagnostic	[ˌdaɪəɡˈnɒstɪk] (adj)	chẩn đoán

**CLAUSE AND PHRASES OF CONCESSION**

( Mệnh đề và cụm từ chỉ sự nhượng bộ)

**1. Although / Though / Even though (mặc dù)**

Although	} + Clause (S + V +...), Main clause
Even though	
Though	

Ex: *Although they are rich, they aren't always happy.*

**2. Despite / In spite of (mặc dù)**

Despite	} + Noun / Gerund Phrase , Main clause
In spite of	

Ex: *Despite their richness, they aren't always happy*

**3. Whatever (dù thế nào)**

Whatever + (Noun) + S + V, Main clause
--

Ex: *Whatever you said, I don't believe you any more.*

**4. No matter (cho dù...thế nào đi nữa)**

No matter what / who / when / where / why / how... + S + V, main clause
---

Ex: *No matter who you are, you must obey the law.*

**5. However (dù đến đâu, dù thế nào)**

However + adj/ Adv + S + V, Main clause
---

Ex: *However poor they are, they live happily.*

**ARTICLES**

(Mạo từ)

**I/ Mạo từ bất định (indefinite articles) A, AN:**

- A, an có thể đứng trước danh từ đếm được số ít.
- A, an được sử dụng trong lời nói chung chung hoặc để giới thiệu một điều gì chưa được đề cập trước đó.  
 + An được dùng trước những từ bắt đầu bằng một nguyên âm  
 + A được dùng trước những từ bắt đầu bằng một phụ âm

**II/ Mạo từ xác định (definite articles) THE:**

- THE được sử dụng để chỉ sự việc mà chúng ta đã bi ết hoặc là một kiến thức chung, phổ biến

Ex1: *The boy in the corner is my friend.* ( cả người nói và người nghe đều biết “boy” nào)

Ex2: *The earth is round.* ( chỉ duy nhất 1 “earth”)

- Với những danh từ đếm được, mạo từ THE được sử dụng để nói về một cái gì đấy riêng biệt, nhưng sẽ không dùng mạo từ nếu muốn chỉ cái gì chung chung.

Ex: *Sugar is sweet.* ( đường thì ngọt) nói chung chung

*The sugar on the table is from Cuba.* ( đường ở trên bàn là đường Cuba)

- Thông thường, với những danh từ đếm được số nhiều khi nói đến một loại nào đó thì không có THE đi trước.

Ex: *Oranges are green until they ripen.* (all oranges)

- Với danh từ riêng, sẽ có mạo từ THE đứng trước nếu người nói muốn xác định rõ.

Ex: *The Susan Parker that I know lives on First Avenue.*

- Những từ như BREAKFAST, LUNCH, DINNER, SCHOOL, CHURCH, HOME, COLLEGE, WORK không sử dụng bất cứ mạo từ nào nếu không giới hạn nghĩa

**A- SỬ DỤNG THE VỚI:**

**1. oceans, rivers, seas, gulfs, plural lakes:**

Ex: *the Red Sea, the Atlantic Ocean, the Persian gulf, the great Lakes*

**2. mountain ranges**

Ex: *the Rocky Mountains, the Andes*

**3. earth, moon:**

Ex: *the earth, the moon*

**4. schools, colleges, universities when the phrase begins with school:**

Ex: *the University of Florida, the College of Art and Sciences*

**5. ordinal numbers before nouns**

Ex: *the First World War, the third chapter*

**6. wars (except World Wars)**

Ex: *the Korean war*



**7. certain countries or groups of countries with more than one word (except Great Britain)**

Ex: the United States, the United Kingdom

**8. historical documents**

Ex: the constitution

**9. ethnic groups (dân tộc)**

Ex: the Indians

**B- KHÔNG SỬ DỤNG THE VỚI:**

**1. singular lakes:** Ex: Lake Geneva, Lake Erie

**2. mountains:**

Ex: (Mount) Vesuvius, (Mount) McKinley, (Mount) Everest

**3. planets:**

Ex: Venus, Mars...

**4. school, colleges, universities when the phrase begins with a proper noun:**

Ex: Hong Bang uiversity, Hung Vuong University

**5. cardinal numbers after nouns:**

Ex: World War I, chapter three

**6. countries preceded by "New" or an adjective such as direction:**

Ex: New Zealand, South Africa

**7. countries with only one word:**

Ex: France, Sweden...

**8. continents:**

Ex: Europe, Africa...

**9. states:**

Ex: Florida, Ohio, California...

**10. sports:**

Ex: basket ball, base ball

**11. abstract nouns:**

Ex: freedom, happiness

**12. general areas of subject matter:**

Ex: Mathematics, sociology

**13. holidays:** Ex: Christmas, Easter

**THE USE OF PREPOSITIONS**

**I. Giới từ chỉ thời gian, nơi chốn:**

**1. AT:**

• **For time (chỉ thời gian)**

- at 4 o'clock, at 1 a.m
- at Christmas, at Easter
- at last
- at present
- at night
- at once (ngay lập tức)
- at the moment
- at weekends

• **For place (chỉ nơi chốn)**

- at home
- at the seaside
- at school
- at the top
- at the foot of the page
- at the shop
- at the theatre
- at the grocer's, at the hairdressr's
- at the corner of the street
- at the bottom
- at the beginning, at the end
- at the airport, railway station,...

**2. IN:**

• **for time:**

- Năm: in 1980, in 1870, in 2000
- Tháng: in June, in May, in August
- Mùa: in spring, in summer, in winter
- Buổi: in the evening, in the morning (ngoại trừ **at night**)
- **IN TIME** đúng giờ

• **For place**

- In (ở trong): in the dining room, in the box, in the desk
- In được dùng trước các thành phố, đất nước, miền, phương hướng: in London, in Paris, in Hanoi
- In the east, in the north,...
- in the street
- in good weather
- in the (a)middle of (the room)
- in my opinion
- in (the) newspaper
- in English, German

**3. ON**

• **For time**



**3. FOR:**

- <b>available for:</b>	có sẵn (cái gì)	- <b>late for:</b>	trễ...
- <b>difficult for:</b>	khó...	- <b>famous for:</b>	nổi tiếng
- <b>dangerous for:</b>	nguy hiểm	- <b>necessary for:</b>	cần thiết
- <b>greedy for:</b>	tham lam...	- <b>suitable for:</b>	thích hợp
- <b>sorry for:</b>	xin lỗi	- <b>qualified for:</b>	có phẩm chất
- <b>helpful for:</b>	có lợi, có ích	- <b>useful for:</b>	có lợi, có ích
- <b>good for:</b>	tốt cho	- <b>grateful for:</b>	biết ơn về việc
- <b>convenient for:</b>	thuận lợi cho	- <b>ready for:</b>	sẵn sàng cho
- <b>responsible for:</b>	chịu trách nhiệm		

**4. AT:**

- <b>good at:</b>	giỏi (về)	- <b>bad at:</b>	dở (về)
- <b>clever at:</b>	khéo léo	- <b>skillful at:</b>	khéo léo
- <b>quick at:</b>	nhanh...	- <b>amazed at:</b>	vui vẻ...
- <b>excellent at:</b>	xuất sắc về	- <b>present at:</b>	hiện diện
- <b>surprised at:</b>	ngạc nhiên	- <b>angry at: sth</b>	giận về điều gì
- <b>clumsy at:</b>	vụng về	- <b>annoy at: sth</b>	khó chịu

**5. WITH:**

- <b>delighted with:</b>	vui mừng với	- <b>acquainted with::</b>	làm quen
- <b>crowded with:</b>	đông đúc	- <b>angry with:</b>	giận dữ
- <b>friendly with:</b>	thân mật	- <b>bored with:</b>	chán...
- <b>fed up with:</b>	chán...	- <b>busy with:</b>	bận rộn
- <b>familiar with:</b>	quen thuộc...	- <b>furious with:</b>	phẫn nộ...
- <b>pleased with:</b>	hài lòng...	- <b>popular with:</b>	phổ biến
- <b>satisfied with:</b>	thỏa mãn...	- <b>contrasted with::</b>	trương phản với

**6. ABOUT:**

- <b>confused about:</b>	bối rối (về)	- <b>excited about:</b>	hào hứng
- <b>happy about:</b>	hạnh phúc	- <b>sad about:</b>	buồn...
- <b>serious about:</b>	ngghiêm túc	- <b>upset about:</b>	thất vọng
- <b>worried about:</b>	lo lắng	- <b>anxious about:</b>	lo lắng
- <b>disappointed about:</b>	thất vọng về...		

**7. IN:**

- <b>interested in:</b>	thích, quan tâm	- <b>rich in:</b>	giàu (về)
- <b>successful in:</b>	thành công	- <b>confident in:</b>	tin cậy vào ai

**8. FROM:**

- <b>isolated from:</b>	bị cô lập	- <b>absent from:</b>	vắng mặt
- <b>different from:</b>	khác	- <b>far from:</b>	xa
- <b>safe from:</b>	an toàn	- <b>divorced from:</b>	ly dị

**9. ON:**

- <b>keen on:</b>	hăng hái về
-------------------	-------------

**Note: sau giới từ ta thường dùng danh động từ (V ing) hoặc danh từ (Noun)**

**III. Giới từ theo sau động từ:**

- <b>apologize sb for sth</b>	xin lỗi ai về việc gì
- <b>admire sb of sth</b>	khâm phục ai về việc gì
- <b>belong to sb</b>	thuộc về ai...
- <b>accuse sb of sth</b>	tố cáo ai về việc gì
- <b>blame sb for sth</b>	đổ lỗi cho ai về việc gì
- <b>congratulate sb on sth</b>	chúc mừng ai về việc gì
- <b>differ from</b>	khác với
- <b>introduce to sb</b>	giới thiệu với ai
- <b>give up</b>	từ bỏ
- <b>look at</b>	nhìn vào
- <b>look after</b>	chăm sóc, chăm nom
- <b>look for</b>	tìm kiếm
- <b>look up</b>	tra từ (trong từ điển)
- <b>look forward to</b>	mong đợi
- <b>put on</b>	mang vào, mặc vào
- <b>put off</b>	hỗn lại
- <b>stand for</b>	tượng trưng
- <b>call off</b>	hủy bỏ
- <b>object to sb/V ing</b>	phản đối ai
- <b>infer from</b>	suy ra từ...

- **approve of sth to sb** đồng ý việc gì với ai
- **participate in** tham gia
- **succeed in** thành công về
- **prevent sb from** ngăn cản ai
- **provide with** cung cấp
- **beg for sth** van nài cho, xin
- **borrow sth from sb** mượn cái gì của ai
- **depend on/rely on** dựa vào, phụ thuộc vào
- **die of (a disease)** chết vì (một căn bệnh)
- **join in** tham gia vào
- **escape from** thoát khỏi
- **insist on** khẳng khẳng
- **change into, turn into** hóa ra
- **wait for sb** chờ ai
- **arrive at (station, bus stop...)**
- **arrive in (London, Paris, Vietnam, France...)**

**BẢNG ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC**

Hiện tại – V -	Quá khứ – V <sub>2</sub> -	QKPT – V <sub>3</sub> -	Nghĩa
am/is/are	was/were	been	thì, là, ở
arise	arose	arisen	xuất hiện
bear	bore	borne	sinh ra
beat	beat	beaten	đánh, đập
become	became	become	trở nên
begin	began	begun	bắt đầu
bend	bent	bent	cúi, gập
bet	bet	bet	đánh cuộc
bite	bit	bitten	cắn
bleed	bled	bled	chảy máu
blow	blew	blown	thổi

break	broke	broken	làm vỡ
breed	bred	bred	nuôi
bring	brought	brought	mang
build	built	built	xây dựng
burn*	burnt	burnt	đốt cháy
burst	burst	burst	bùng cháy
buy	bought	bought	mua
catch	caught	caught	bắt được
choose	chose	chosen	chọn lựa
come	came	come	đến
cost	cost	cost	trị giá
creep	crept	crept	bò
cut	cut	cut	cắt
dig	dug	dug	đào
do	did	done	làm
draw	drew	drawn	vẽ
dream*	dreamt	dreamt	mơ
drink	drank	drunk	uống
drive	drove	driven	lái xe
eat	ate	eaten	ăn
fall	fell	fallen	té xuống
feed	fed	fed	cho ăn
feel	felt	felt	cảm thấy
fight	fought	fought	đánh nhau
find	found	found	tìm thấy
fit	fit	fit	vừa vặn
fly	flew	flown	bay
forecast	forecast	forecast	dự báo
forget	forgot	forgot(ten)	quên
forgive	forgave	forgiven	tha thứ

freeze	froze	frozen	đông lạnh
get	got	got(ten)	đạt được
give	gave	given	cho
go	went	gone	đi
grind	ground	ground	nghiền
grow	grew	grown	mọc
hang	hung	hung	treo
have	had	had	có; dùng
hear	heard	heard	nghe
hide	hid	hidden	che giấu
hit	hit	hit	đụng
hold	held	held	nắm, tổ chức
hurt	hurt	hurt	làm đau
keep	kept	kept	giữ
know	knew	known	biết
lay	laid	laid	đặt, để
ad	led	led	dẫn dắt
learn*	learnt	learnt	học
leave	left	left	rời khỏi
lend	lent	lent	cho mượn
let	let	let	để cho
lose	lost	lost	đánh mất
make	made	made	làm
mean	meant	meant	nghĩa là
meet	met	met	gặp
overcome	overcame	overcome	vượt qua
pay	paid	paid	trả tiền
put	put	put	đặt, để
quit	quit	quit	thoát ra
read	read	read	đọc

ride	rode	ridden	cưỡi, đạp xe
ring	rang	rung	reo, rung
rise	rose	risen	nhô, mọc lên
run	ran	run	chạy
say	said	said	nói
seek	sought	sought	tìm kiếm
sell	sold	sold	bán
send	sent	sent	gửi đi
set	set	set	xếp đặt
shake	shook	shaken	lắc
shoot	shot	shot	bắn
shut	shut	shut	đóng lại
sing	sang	sung	hát
sink	sank	sunk	chìm, đắm
sit	sat	sat	ngồi
sleep	slept	slept	ngủ
slide	slid	slid	trượt đi
smell*	smelt	smelt	ngửi
speak	spoke	spoken	nói
speed	sped	sped	tăng tốc
spell	spelt	spelt	đánh vần
spend	spent	spent	tiêu xài
spill	spilt	spilt	tràn ra
spread	spread	spread	lan truyền
stand	stood	stood	đứng
sting	stung	stung	chích, đốt
strike	struck	struck	đánh
swear	swore	sworn	thề
sweep	swept	swept	quét
swim	swam	swum	bơi, lội

swing	swung	swung	đánh đu
take	took	taken	cầm, nắm
teach	taught	taught	dạy
tear	tore	torn	xé rách
tell	told	told	bảo, kể
think	thought	thought	suy nghĩ
throw	threw	thrown	ném
thrust	thrust	thrust	ấn mạnh
understand	understood	understood	hiểu
wake	woke	woken	đánh thức
wear	wore	worn	mặc, đội
weave	wove	woven	dệt
weep	wept	wept	khóc
wet	wet	wet	làm ướt
win	won	won	thắng
write	wrote	written	viết

### CÁC QUY TẮC TRỌNG ÂM CƠ BẢN

#### A- Trọng âm rơi vào **chính nó**:

- **ee**: degree, referee
- **eer**: mountaineer, pioneer
- **ese**: Vietnamese, Chinese
- **ain** (v): remain, maintain
- **ique**: technique, unique
- **esque**: picturequere,
- **NGOẠI LỆ**: COMMITTEE, COFFEE

#### B- TRỌNG ÂM RƠI VÀO ÂM **TRƯỚC NÓ**:

- **ion**: (ngoại lệ: TELEVISION)
- **ic, ics**: (ngoại lệ: POLITICS, ARITHMETIC)
- **ial**: artificial, essential
- **itive**: sensitive, competitive
- **ious**: delicious, spacious

Page 43

- **ian**: politician

#### C- TRỌNG ÂM RƠI VÀO ÂM **CÁCH ĐÓ 2 ÂM**:

- **ate**: investigate, considerate
- **ary**: literary, dictionary (ngoại lệ: DOCUMENTARY, EXTRAORDINARY, SUPPLEMENTARY, ELEMENTARY)
- **ite/ ute/ ude**:
- **cy/ ty/ gy/ phy**:
- al:

#### D- ĐỐI VỚI TỪ CÓ **2 ÂM TIẾT**:

- Nếu là động từ, trọng âm rơi vào âm 2.
- Nếu là tính từ và danh từ, trọng âm rơi vào âm 1.

#### E- ĐỐI VỚI **TỪ GHEP**:

- Nếu là danh từ thì trọng âm rơi vào phần thứ 1.
- Nếu là động từ, tính từ thì trọng âm rơi vào phần thứ 2.

#### F- ĐỐI VỚI TỪ CÓ TỪ **3 ÂM TIẾT** TRỞ LÊN:

- Trọng âm thường rơi vào âm thứ 3 kể từ sau tới.

### CÁC QUY TẮC PHÁT ÂM

#### A- **PHÁT ÂM /S/**:

- /s/: p, t, f, k, th
- /iz/: x, c, ch, s, z, sh, gh
- /z/

#### B- **PHÁT ÂM /ED/**:

- /id/: t, d
- /t/: k, p, f, s, ch, sh, h
- /d/

Page 44